

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Số: 06/2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kon Tum, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất định kỳ 05 năm
(2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, kỳ họp thứ 9 về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 05/TB-HĐND ngày 30/01/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về một số nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh trình giữa 02 kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 127/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum kèm theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục

trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 5 năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 1
SỬA ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, HẸM (CŨ) THÀNH TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, HẸM (MỚI) TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2015-2019)

(Kèm theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Kon Tum)

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ KON TUM

STT	Số thứ tự tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Tên đơn vị hành chính tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Đoạn đường tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Sửa đổi tên đường, đoạn đường, hẻm (mới) trong Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Ghi chú
1	67	Võ Nguyên Giáp (U Rê cũ)		Võ Nguyên Giáp	Sửa đổi tên đường
2	112	Trương Vĩnh Ký (đường vào Trường Trung cấp nghề)	Từ Nguyễn Văn Linh - Hết	Từ Nguyễn Văn Linh - Giáp Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	Sửa đổi đoạn đường
3	158	Phan Đình Phùng: Đường đất tổ 4	Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	Đường Bùi Công Trừng	Sửa đổi đoạn đường thành tên đường
4	160	Đường vào Trường PTHH Ngô Mây	Phan Kế Bính - Hết Trường THPT Ngô Mây)	Đường Đinh Gia Khánh	Sửa đổi đoạn đường thành tên đường
5	169	Thi Sách	Bà Triệu - Ngã ba Thi Sách	Hẻm 251 Bà Triệu	Sửa đổi đoạn đường thành hẻm
6	179	Đặng Tất	Từ trường Trung cấp nghề - Nguyễn Văn Linh		Xóa đoạn đường
			Nguyễn Văn Linh - Hết	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	Sửa đổi đoạn đường

7	248	Các đường hoạch	tuyến quy	Sau xưởng gỗ Đức Nhân		
				Đường số 2	Đường Nguyễn Lân	Sửa đổi tên đường
				Đường số 4	Đường Trần Tử Bình	Sửa đổi tên đường
				Đường số 11	Đường Hồ Văn Huê	Sửa đổi tên đường
				Đường số 12	Đường Lê Thị Riêng	Sửa đổi tên đường

B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

HUYỆN SA THẦY

Sửa đổi *đường liên thôn* tại Mục II Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn, số thứ tự số 3 xã Sa Nhơn trong Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (*Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Sa Thầy*) thành *đường thôn*.

PHỤ LỤC 2
BỔ SUNG TÊN ĐƯỜNG, HẸM, GIÁ ĐẤT MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG
VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2015-2019)
(Kèm theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019
của UBND tỉnh Kon Tum)

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI,
DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG
NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

I. THÀNH PHỐ KON TUM

1. Bổ sung vào số thứ tự 67 *đường Võ Nguyên Giáp (U Rê cũ)* trong Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (*Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum*) các đoạn đường dưới đây (*bổ sung dưới đoạn: Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đăk Cấm*), chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Đơn giá		
			VT1	VT2	VT3
67	Đường Võ Nguyên Giáp				
		Từ Suối Cạn (<i>giáp ranh giới phường Duy Tân</i>) đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	750	488	337
		Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến Ngã tư Trung Tín	1.000	650	449
		Hẻm 141	450	393	202

2. Bổ sung *số thứ tự 255 (tiếp theo số 254)* trong Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (*Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum*), chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Đơn giá		
			VT1	VT2	VT3
255					
I	Phường Thống Nhất				
1	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	2.000	1.300	897
		Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu (nối dài)	1.500	975	673
		Từ đường Hoàng Diệu (nối dài) - Hết	1.000	650	449
2	Đường Siu Blêh	Toàn bộ	600	390	269
3	Đường Nông Quốc Chân	Toàn bộ	1.000	650	449
II	Phường Lê Lợi				
1	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Lê Lợi	700	455	314
2	Đường Lương Ngọc Quyến	Toàn bộ	500	325	224
3	Đường Phan Ngọc Hiến	Toàn bộ	350	228	157
III	Phường Thắng Lợi				
-	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Thắng Lợi	450	293	202
IV	Phường Trần Hưng Đạo				
1	Đường Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	350	228	157
2	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	350	228	157
3	Đường Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	400	260	179
V	Phường Ngô Mây				
-	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ giáp đường Nguyễn Nhạc đến giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	275	179	124

II. HUYỆN ĐẮK HÀ

Bổ sung **Mục VI** (tiếp theo **Mục V**) vào Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Đắk Hà), chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ đoạn đường		Giá đất (VT1)
VI			
1	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đoạn từ đường quy hoạch số 2 đến nhà Ông Còi (với tổng chiều dài đoạn đường 360m)	200
2	Đường khu dân cư tại tổ dân phố 9	Phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện (với tổng chiều dài đoạn đường 811m)	280

III. HUYỆN ĐẮK TÔ

Bổ sung **mục F và G** (tiếp theo mục E) trong Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Đắk Tô), chi tiết như sau:

F. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất VLXD, làm đồ gốm khu vực đô thị là: 40.000 đồng/m².

G. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực đô thị là: 38.000 đồng/m².

IV. HUYỆN SA THẦY

Bổ sung **số thứ tự 38** (tiếp theo số 37) trong Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum-huyện Sa Thầy), chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	
38					
-	Đường U Rê	Từ Ngã ba Trần Hưng Đạo-Ngã ba Điện Biên Phủ	350	245	175
-	Đường Bùi Thị Xuân	Đoạn Cù Chính Lan - Tô Vĩnh Diện	700	490	350
		Đoạn cuối đường nhựa đến đường Hoàng Hoa Thám (theo QH)	250	175	125
-	Đường Quy hoạch số 1	Đường phân lô - Đoạn mới Cù Chính Lan - Tô Vĩnh Diện	725	508	363
-	Đường Trần Quốc Toản	Đoạn mới Cù Chính Lan - Tô Vĩnh Diện	700	490	350

STT	Tên đơn vị hành chính/ đoạn đường		Đơn giá		
			VT1	VT2	VT3
-	Đường Quy hoạch Khu dân cư D1	Đoạn mới Cù Chính Lan - Tô Vĩnh Diện	700	490	350
-	Ngõ 416 đường Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm	Ngõ từ nhà ông Hà Mận đến ngã ba Hai Bà Trưng	550	385	275
		Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Hai Bà Trưng	450	315	225
-	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ	250	175	125

B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. THÀNH PHỐ KON TUM

Bổ sung vào Bảng giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (*Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum*), như sau:

1. Bổ sung đoạn "Từ điểm giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp (*khu vực đồng ruộng*) đến hết ranh giới xã Đăk Cấm (*đường đi xã Ngọc Ráo*)" vào mục V Tỉnh lộ 671, xã Đăk Cấm, chi tiết như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số thứ tự tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Tên đơn vị hành chính tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Tên đơn vị hành chính sau khi bổ sung vào Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Đơn giá
5	Xã Đăk Cấm	5. Xã Đăk Cấm	
-		Từ điểm giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (<i>khu vực đồng ruộng</i>) đến hết ranh giới xã Đăk Cấm (<i>đường đi xã Ngọc Ráo</i>)	400

2. Bổ sung đoạn "*Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)*" vào mục "Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn", số thứ tự 5 - xã Chư Hreng, chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số thứ tự tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Tên đơn vị hành chính tại Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Tên đơn vị hành chính sau khi bổ sung vào Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	Đơn giá
5	Xã Chư Hreng	Xã Chư Hreng	
-		Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)	450

II. HUYỆN ĐẮK TÔ

Bổ sung **mục E** trong Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Đắk Tô), như sau:

E. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất VLXD, làm đồ gốm khu vực nông thôn là: 39.000 đồng/m².

III. HUYỆN NGỌC HỒI

Bổ sung số thứ tự 6 (tiếp theo số 5) vào mục "**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**" trong Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Ngọc Hồi), chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
6	Xã Đắk Nông - Thôn Nông Nhảy II	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	160
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	160

IV. HUYỆN SA THẦY

1. Bổ sung số thứ tự 13 (tiếp theo số 12) vào "Mục II Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn" trong Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Sa Thầy), chi tiết như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá		
		VT1	VT2	VT3
13				
13.1	Xã Sa Nghĩa			
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long - Hòa Bình			
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	170	119	85
+	Tiếp theo đoạn 200m - 700m	150	105	75
-	Điểm dân cư số 1 (ngã ba Nghĩa Tân - Hồ Moong): đi xã Sa Bình; đi thôn Đăk Tăng	150	105	75
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	120	84	60
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	100	70	50
13.2	Xã Sa Bình			
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hồ Moong đoạn 200m	200	140	100
-	Tỉnh lộ 675 mới - Tỉnh lộ 675 cũ (đường bê tông thôn Bình Giang)	200	140	100
13.3	Xã Sa Sơn			
-	Ngã ba Tỉnh lộ 674 mới: đi làng Chốt; đi UBND xã Sa Sơn; đi cầu Bê tông	120	84	60
13.4	Xã Ya Xiêr			
-	Đoạn Bê Tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly (giáp chợ QH mới)	50	35	25
-	Đường vành đai lòng hồ (đoạn cống Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng)	50	35	25
13.5	Xã Ya Ly			
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	80	56	40
13.6	Xã Ya Tăng			
-	Ngã ba đi UBND xã (đi hướng trường Trần Hưng Đạo)	120	84	60
-	Ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	100	70	50
13.7	Xã Hồ Moong			
-	Trục đường chính xã Hồ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)	100	70	50
-	Các đoạn còn lại Tỉnh lộ 679	80	56	40

2. Sửa đổi giá đất của đường thôn tại Mục II Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn, số thứ tự 3, xã Sa Nhơn trong Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Sa Thầy), như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá		
		VT1	VT2	VT3
II	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
3	Xã Sa Nhơn			
-	Đường thôn	50	35	25

V. HUYỆN KON PLÔNG

Bổ sung vào số thứ tự số 2, xã Đăk Long, Mục II "Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn" trong Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (*Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum - Huyện Kon Plông*), chi tiết như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
2	Xã Đăk Long	
-	Đường vào Hồ Toong Đam - Toong Zơ Ri	240
-	Đường vào thác Lô Ba	230
-	04 tuyến đường thuộc khu vực chợ Kon Plông	
+	Đường Quy Hoạch	450
+	Đường quy hoạch số 3	400
+	Đường nội bộ số 1	400
+	Đường nội bộ số 2	400
-	Đường số 10B	320